

DỰ THẢO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

I. Phương thức tuyển sinh

1. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT

2. Chứng chỉ quốc tế, hồ sơ năng lực học tập

- Đối tượng: Thí sinh có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 7.0 trở lên và đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba hoặc Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT;
 - Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT...;
 - Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên
 - Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.
- Tiêu chí tiếng Anh: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D04, D07)

3. Xét tuyển thẳng HSG theo kết quả học THPT, HSG cấp quốc gia, quốc tế

- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cụ thể như sau:
 - Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực, hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia các môn văn hóa được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải.
 - Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài đã đăng ký dự thi.

4. Sử dụng kết quả đánh giá tư duy của ĐH BKHN, ĐHQG

5. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập tại THPT

- Thí sinh tốt nghiệp THPT và kết quả học tập trong 6 học kỳ (Lớp 10, 11, và lớp 12). Xét tuyển thí sinh theo học bạ với các thí sinh đạt hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên;
- Tổng điểm trung bình các môn học theo khối thi của 6 học kỳ THPT: đạt từ 18 điểm trở lên.

II. Chỉ tiêu dự kiến

TT	Mã ngành	Tên ngành	Các tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00;A05;A06;A01;A02;B00;C02;D07	30
2	7520301	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)	A00;A05;A06;A01;A02;B00;C02;D07	20
3	7520502	Kỹ thuật Địa vật lý	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08	30
4	7440229	Quản lý phân tích dữ liệu khoa học trái đất	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08	30
5	7520604	Kỹ thuật dầu khí	A00;A01;D07;D01;C02;B00;B02;B08	120
6	7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	A00;A01;D07;D01;C02;B00;B02;B08	30
7	7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	A00;A01;D07;A04;A06;B00;B02;B08	30
8	7520501	Kỹ thuật địa chất	A00;C04;D01;A01;C01;C02;D07;D10	40
9	7440201	Địa chất học	D01;D10;C04;D07;C01;A06;A00;A04	30
10	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	A00;C04;D01;A01;A02;C02;D07;D10	30

11	7810105	Du lịch địa chất	D01;D10;C04;D07;A07;A06;C03;A04	60
12	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	A00;A01;A04;D01;C02;C01;D07;C04	30
13	7520505	Đá quý, đá mỹ nghệ	C04;D01;C01;C02;A00;A04;D10;D15	25
14	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	A00;A01;C04;D01;D10	80
15	7850103	Quản lý đất đai	A00;A01;C04;D01;D10;A09	100
16	7480206	Địa tin học	A00;A01;C02;C03;C04;D01;D10	60
17	7580109	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	A00;A01;C02;C03;C04;D01;D10	60
18	7520601	Kỹ Thuật Mỏ	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10	100
19	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10	60
20	7850202	An toàn, vệ sinh lao động	A00;A01;B03;C02;C03;C04;D01;D10	50
21	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;D07;D0C;A0T;K01;A1T	330

22	7460108	Khoa học dữ liệu	A00;A01;D01;D07;D0C;A0T;K01;A1T	60
23	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00;A01;D01;C01;A0T	50
24	7520107 (7520218)	Kỹ thuật Robot (Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo)	A00;A01;D01;C01;A0T	40
25	7520201	Kỹ thuật điện	A00;A01;D01;C01;A0T	120
26	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	A00;A01;D01;C01;A0T	40
27	7520103	Kỹ thuật cơ khí	A00;A01;D01;C01;A0T	60
28	7520130	Kỹ thuật Ô tô	A00;A01;D01;C01;A0T	40
29	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00;A01;D01;C01;A0T	40
30	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	A00;A01;D01;C01;A0T	40
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01	137
32	7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01	81
33	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00;A01;C01;C04;D01	85
34	7580302	Quản lý xây dựng	A00;A01;A10;B04;C01;C02;C04;D01	66

35	7520320	Kỹ thuật môi trường	A00;B00;C04;D01;A09;C01;A01;A04	50
36	7850101	Quản lý Tài nguyên và môi trường	A00;B00;C04;D01;A09;D10;A07;C14	80
37	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;D01;D07;C04;D10;D09;D84	80
38	7340301	Kế toán	A00;A01;D01;D07;D10;C01;D09;D84	80
39	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00;A01;D01;D07;D10;C01;D09;D84	80
40	7510601	Quản lý công nghiệp	A00;A01;D01;D07;C04;D10;D09;D84	120
41	7720203	Hóa dược	A00;B00;D07;A01;C02;A11;A06;D01	40
42	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01;D04;C00;D09;D66;C03;D78;D14	120
43	7520309	Kỹ thuật vật liệu	A00;A01;A02;A03;A04;A10;C01;D01	50
44	7580106	Quản lý đô thị và công trình	C04;A00;D10;C02;A07;D01;D07;C01	40
45	7520121	Kỹ thuật không gian	A01;A04;A09;B02;C04;D01;D84	60

46	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	A00;A04;C04;D10;A01;D01;A06;B00	30
47	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01;D09;D10;D14;D15;D66;D78;D96	80

III. Quy đổi

Quy định về quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp A01, D01, D04, D07, D10 và mức điểm thưởng

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	≥ 8.0
Điểm quy đổi (Theo thang điểm 10)	8,50	9,00	9,50	10,00			
Điểm thưởng (Theo thang điểm 100)	1	2	3	4	5	6	7

IELTS Academic	KNLNN VN	Khung tham chiếu Châu Âu	VSTEP	Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguas kill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL iBT (*)	TOEFL ITP
										Nghe	Nói	Đọc	Viết		
5	Bậc 3	B1	5.5	B1	Level 2	43-58	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	275-380	120-150	120-140	30-45	450-499
5.5	Bậc 4	B2	6.0-6.5	B2	Level 3	59-75	160-179	B2 First/B2 Business Vantage	FCE (160-179)	400-485	385-450	160-170	150-170	46-93	
6			7.0-7.5												
6.5			8												
7	Bậc 5	C1	8.5	C1	Level 4	76-84	>180	C1 Advanced/ C1 Business Higher	CAE (180-199)	490	455	180-200	180-200	94-114	
7.5			9												
8			9.5-10												
8.5	Bậc 6	C2		C2	Level 5	85-90		C2 Proficiency	CPE (200-230)					115-120	
9															